

Bản án số: 122/2023/DS-PT
Ngày: 06 – 9 – 2023
*V/v tranh chấp thừa kế về
tài sản và chia tài sản chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thắm.

Ông Võ Công Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Thừa kế về tài sản và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn N, xã N, TP, tỉnh Bình Định. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trương Trung N1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 30, KV6, P. Đ, TP, Bình Định. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trương Trung N1: Ông Bùi Văn P – Luật sư của Công ty L5; Địa chỉ: F N, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị Kim L, sinh năm 1947 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị Kim L

- Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1989 (có mặt)

- Anh Đỗ Văn L1, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn H, xã N, TP ., tỉnh Bình Định.

- Chị Đỗ Thị Lệ Đ1, sinh năm: 1982; Nơi cư trú: Thôn H, xã N, TP ., tỉnh Bình Định (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh L1, chị Đ1: Anh Đỗ Văn Đ; cư trú: Thôn H, xã N, TP, tỉnh Bình Định theo giấy ủy quyền chứng thực ngày 18/4/2023 (có mặt)

2. Ông Trương L2 (chết), bà Huỳnh Thị C (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương L2 và bà Huỳnh Thị C:

- Ông Trương Thanh S, sinh năm: 1954 (vắng mặt)

- Chị Trương Thị M, sinh năm: 1972 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn H, xã N, TP ., Bình Định.

- Bà Trương Kim H, sinh năm: 1956; nơi cư trú: Tổ A, KV2, P. Đ, TP ., tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

- Bà Trương Thị M1, sinh năm: 1962 (vắng mặt)

- Ông Trương Văn T, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

- Chị Trương Thị L3, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

- Chị Trương Thị K, sinh năm: 1976 (vắng mặt)

- Bà Trương Thị N2, sinh năm: 1958 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: N, xã N, TP ., tỉnh Bình Định.

- Bà Trương Thị H1, sinh năm: 1966; nơi cư trú : KV3, P. H, TP ., tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

- Chị Trương Thị C1, sinh năm: 1970; nơi cư trú: Thôn N, xã N, TP ., tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho ông S, chị M, bà H, bà M1, ông T, chị L3, chị K, bà H2, chị C1: Bà Trương Thị N2, sinh năm: 1958; nơi cư trú: Thôn N, xã N, TP, tỉnh Bình Định theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2020. (Có mặt)

3. Ban quản lý Dự án và Giải phóng mặt bằng Khu kinh tế tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Việt N3 - Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn H3 – Phó Giám đốc; Địa chỉ: H L, TP ., tỉnh Bình Định theo văn bản ủy quyền số 41 ngày 11/02/2022 (có đơn đề nghị vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm: 1968; nơi cư trú: Tổ 30, KV6, P. Đ, TP ., Bình Định.(có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị N2, ông Trương Trung N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Bùi Văn N trình bày:

Cha ông là Bùi Xuân L4 (chết năm nào ông không nhớ), mẹ là Võ Thị H4 (chết năm 2016) sinh được 02 người con là ông và bà Bùi Thị Kim L. Sau khi cha ông chết, khoảng năm 1954, 1955 mẹ ông tái hôn với ông Trương Trung T1 dưới sự chứng kiến của họ hàng mà không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung cụ T1, cụ H4 không có con chung nên đã xin anh Trương Trung N1 làm con nuôi. Năm 1994, ông N1 cưới vợ vẫn ở chung với cha mẹ, sau đó cha mẹ ông cho ông N1 khoảng đất riêng để xây nhà ở, phần ông vẫn ở chung với cha mẹ. Sinh thời cụ T1 và mẹ ông có tạo lập nên khối tài sản là: Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 3 đất LN hạng 5; Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 3 đất LN hạng 5; Thửa đất số 08 tờ bản đồ số 5 đất LN hạng 5; Thửa đất số 44 tờ bản đồ số 4 đất lúa hạng 5; Thửa đất số 45 tờ bản đồ số 4 đất lúa hạng 5; Thửa đất số 48 tờ bản đồ số 4 đất lúa hạng 5; Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 4 đất lúa hạng 5 (tất cả thửa đất trên đã nhận tiền đền bù giải tỏa). Năm 2015, mẹ ông lập di chúc cho ông thừa đất ở được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu T, xã N đứng tên hộ bà Võ Thị H4 diện tích 250m² ông đã cắt chia cho ông Trương Trung N1 125m², hai bên đã làm xong thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017 và thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N, Tp . (hiện nay đang tranh chấp). Về nguồn gốc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N thực tế diện tích đất của cha mẹ ông là 5.272,6m² nhưng năm 2002 Sở địa chính tỉnh qua đo đạc đã đo luôn phần diện tích của cụ Trương L2 là 1.100m² vào trong thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m². Khi cha mẹ ông còn sống thống nhất tiền đền bù thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² một nửa dưỡng già, còn lại chia cho 3 người con là Bùi Thị Kim L, Bùi Văn N và Trương Trung N1. Phần của cha dưỡng thì ông N1 nhận, phần của mẹ thì ông nhận. Theo biên bản xác nhận nguồn gốc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N của UBND xã N là đất này do ông Trương Trung T1 cho con Trương Trung N1 là không đúng vì thực tế không có giấy tờ cho đất.

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 5.272,6m² tại thôn H, xã N tương ứng với số tiền bồi thường là 231.994.400 đồng. Cụ thể chia thành 5 phần: ông Trương Trung N1 hai phần là 96.664.333 đồng, bà Bùi Thị Kim L một phần là 38.665.733 đồng và ông hai phần là 96.664.333 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông N yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế số tiền bồi thường diện tích 5.272,6m² đất tại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N là 231.994.400 đồng theo quy định pháp luật.

Đối với diện tích 1.100m² đất của cụ Trương L2 trong tổng diện tích 6.372,6m² ông và ông N1 đã thống nhất chia cho cụ L2 theo biên bản hòa giải ngày 31/5/2016 tại UBND xã N. Do đó, bà N2 đại diện cho các anh chị em trong gia đình có yêu cầu độc lập được nhận số tiền 48.400.000đ (giá trị tiền đền bù diện tích 1.100m²) ông đồng ý.

Bị đơn ông Trương Trung N1 trình bày:

Cha ông tên Trương Trung T1 (chết năm 2011), ông không nhớ tên mẹ và hiện nay mẹ ông đã mất. Cha mẹ ông có một người con là ông Trương Trung N1. Sau khi mẹ đi khỏi nhà, cha ông đã chung sống như vợ chồng với cụ Võ Thị H4 và hai người không có con chung. Trước khi chung sống với cha ông, cụ H4 có chồng và 02 con riêng là Bùi Văn N và Bùi Thị Kim L. Quá trình chung sống, cha ông và cụ H4 tạo lập được tài sản là thửa đất số 54 tờ bản đồ số 9 diện tích 709,6m², tọa lạc tại thôn H, xã N, Tp. Năm 2011 cha ông mất, bà H4 thống nhất chia đôi diện tích nhà, đất 709,6m² cho ông ở phần phía trước và ông N ở phần phía sau. Sau đó, Nhà nước có chủ trương giải tỏa thôn H, xã N để làm dự án và cấp tái định cư cho các hộ dân trong đó, phần của ông N được cấp là 250m² đất và bồi thường 165.799.290đ, phần của ông do bà H4 là chủ hộ đứng ra nhận là 250m² đất và 265.172.919đ.

Đối với thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 tại thôn H xã N, Tp, tỉnh Bình Định có nguồn gốc là của ông tự khai hoang từ năm 1982 và trồng cây ăn quả mít, xoài, măng cầu, ổi... hàng năm ông luôn khai dỡ, mở rộng đến khi ông lập gia đình, sống ổn định không ai tranh chấp. UBND xã N xác nhận nguồn gốc đất trên của cha ông Trương Trung T1 khai hoang sử dụng trước năm 1993, sau đó ông T1 cho ông là không đúng. Năm 2002, UBND tỉnh đo đạc nhưng ông đi làm ăn xa nên cha ông đứng ra đo đạc và ký thay ông. Sau khi lập phương án bồi thường và hỗ trợ cấp đất tái định cư thì phát sinh tranh chấp với ông N. Năm 2012, tổ công tác và cán bộ xã N lập biên bản tại nhà bà H4 để thỏa thuận và phân chia đất cho mỗi người, cụ thể: thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 tại thôn H xã N, Tp, tỉnh Bình Định diện tích 6.372,6m² chia đều cho 5 phần: bà H4 02 phần, ông N 01 phần, bà L 01 phần và ông 01 phần, không có tên của ông Trương L2. Nay ông N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung đối với thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 5.272,6m² tương ứng với số tiền đền bù giải tỏa là 231.994.400đ ông không đồng ý vì số tiền bồi thường thửa đất số 12 tờ bản đồ số 01 diện tích 6.372,6m² này là của ông. Việc đưa vụ án ra xét xử là trái quy định pháp luật vì thửa đất số 12 tờ bản đồ số 01 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N, TP. ông đã khởi kiện tại TAND TP. Q hiện vụ án đang được thụ lý, giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà N2 được nhận số tiền 48.400.000đ là số tiền bồi thường diện tích 1.100m² đất của ông Trương L chết để lại ông không đồng ý vì ông L2 không phải là chủ sở hữu một phần diện tích 1.100m² đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, TP, tỉnh Bình Định.

Bà Trương Thị N2 tư cách cá nhân và tư cách là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Trương Thanh S, Trương Thị M, Trương Kim H, Trương Thị M1, Trương Văn T, Trương Thị L3, Trương Thị K, Trương Thị H1, Trương Thị C1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trương L2, cụ Huỳnh Thị C có yêu cầu độc lập trình bày:

Cha bà là ông Trương L2 (chết năm 2017), mẹ là Huỳnh Thị C (chết năm 2013) có 10 người con gồm: Trương Thanh S, Trương Thị M, Trương Kim H, Trương Thị M1, Trương Văn T, Trương Thị L3, Trương Thị K, Trương Thị H1, Trương Thị C1 và bà Trương Thị N2. Nguồn gốc một phần thửa đất số 12 tờ bản

đồ số 1 diện tích 1.100m² tại thôn H, xã N là do cha mẹ bà khai hoang từ năm 1975 – 1978, cùng liền kề với đất cụ Trương Trung T1. Năm 2002, Sở Địa chính tỉnh B đã thống kê và vẽ bản đồ hồ sơ địa chính đã đo chung diện tích với cụ T1 là 6.372,6m². Năm 2011, Nhà nước có chủ trương giải tỏa đền bù đất để làm khu du lịch Vinpearl, thửa đất trên cũng nằm trong diện giải tỏa nên cha bà đã làm đơn khiếu nại yêu cầu giải quyết phần diện tích 1.100m². Tại các biên bản hòa giải ngày 31/5/2016, 09/10/2016 tại UBND xã N, ông N, ông N1 thống nhất chia cho cha bà diện tích 1.100m² nằm trong diện tích 6.372,6m². Nay bà đại diện cho các anh chị em trong gia đình yêu cầu được nhận số tiền 48.400.000đ là số tiền đền bù do giải tỏa đối với 1.100m² đất tại thửa số 12 tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp.

Anh Đỗ Văn Đ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Kim L trình bày:

Anh thống nhất như trình bày của ông N về quan hệ huyết thống, tài sản mà cụ T1, cụ H4 tạo lập. Anh đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 231.994.400đ trong đó ông N nhận 96.664.333đ, ông N1 nhận 96.664.333đ và mẹ anh bà Bùi Thị Kim L nhận 38.665.733đ. Các anh chị em trong gia đình thống nhất phần di sản thừa kế mà bà L được nhận giao cho anh đại diện nhận và quản lý số tiền đó. Đối với diện tích 1.100m² đất của cụ Trương L2 trong tổng diện tích 6.372,6m², bà N2 đại diện cho các anh chị em trong gia đình có yêu cầu độc lập được nhận số tiền 48.400.000đ anh đồng ý.

Anh Đỗ Văn L1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Kim L trình bày:

Anh thống nhất như trình bày của ông N về quan hệ huyết thống, tài sản mà cụ T1, cụ H4 tạo lập. Anh đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 231.994.400đ trong đó ông N nhận 96.664.333đ, ông N1 nhận 96.664.333đ và mẹ anh bà Bùi Thị Kim L nhận 38.665.733đ. Đối với phần di sản thừa kế mà mẹ anh được nhận, anh thống nhất ủy quyền giao cho em Đỗ Văn Đ đại diện nhận và quản lý số tiền để lo hậu sự, xây mộ, cúng giỗ. Đối với yêu cầu của bà N2 được đại diện nhận số tiền 48.400.000đ anh đồng ý.

Chị Đỗ Thị Lệ Đ1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Kim L trình bày:

Chị thống nhất như trình bày của ông N về quan hệ huyết thống, tài sản mà cụ T1, cụ H4 tạo lập. Chị đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 231.994.400đ trong đó ông N nhận 96.664.333đ, ông N1 nhận 96.664.333đ và mẹ chị bà Bùi Thị Kim L nhận 38.665.733đ. Đối với phần di sản thừa kế mà mẹ chị được nhận, chị thống nhất ủy quyền giao cho em Đỗ Văn Đ đại diện nhận và quản lý số tiền để lo hậu sự, xây mộ, cúng giỗ. Đối với yêu cầu của bà N2 được đại diện nhận số tiền 48.400.000đ, chị đồng ý.

Bà Nguyễn Thị N4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là vợ của ông Trương Trung N1. Bà thống nhất như lời trình bày của ông N1 về nguồn gốc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp là của vợ

chồng bà khai hoang. Bà không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của ông N và yêu cầu độc lập của bà N2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý Dự án và Giải phóng mặt bằng Khu kinh tế tỉnh B do ông Nguyễn Vĩnh Sĩ đại diện theo pháp luật trình bày:

Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N, Tp bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu du lịch Vinpearl Quy N5. Theo biên bản kiểm kê phục vụ công tác bồi thường đối với thửa đất trên được xác lập ngày 31/8/2011 do ông Trương Trung N1 đứng tên kê khai và ký. Do tài sản có sự phân chia nên để làm cơ sở xác nhận nguồn gốc đất phục vụ công tác lập và trình phê duyệt phương án bồi thường, UBND xã N cùng Ban bồi thường, Giải phóng mặt bằng và tái định cư làm việc với các bên liên quan và xác lập biên bản ngày 18/7/2012. Theo đó các bên thống nhất để ông Trương Trung N1 đứng tên bồi thường, hỗ trợ thửa đất trên nhưng giá trị bồi thường phải chia cho các bên liên quan theo thỏa thuận trong biên bản. Nguồn gốc thửa đất trên được UBND xã N xác nhận tại văn bản số 26/UBND-ĐC ngày 26/7/2012. Thửa đất trên được Chủ tịch UBND tỉnh B phê duyệt bồi thường, hỗ trợ với tổng giá trị là 280.394.400đ (theo Quyết định số 1750/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2012 là 254.904.000đ và Quyết định số 2259/QĐ-CTUBND ngày 19/8/2013 là 25.490.400đ). Ngày 27/7/2017 UBND xã N có văn bản số 45/UBND-ĐC đề nghị điều chỉnh đối tượng bồi thường, hỗ trợ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng, phương án bồi thường hỗ trợ đối với thửa đất trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 theo đó đối tượng bồi thường, hỗ trợ được điều chỉnh từ Trương Trung N1 sang B, Trương Trung N1, Bùi Thị Kim L, Trương L2. Do các bên chưa thống nhất thỏa thuận phân chia giá trị nên Ngân sách Nhà Nước chưa chi trả bồi thường đối với thửa đất trên. Nếu ông N, ông N1, bà L, đại diện cụ Trương L2 thống nhất nhận tiền thì Ban quản lý dự án và giải phóng mặt bằng khu kinh tế tỉnh Bình Định sẽ đề nghị Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí và thực hiện chi trả giá trị mỗi người được nhận thì các bên tự thỏa thuận. Nếu có bản án của Tòa án và đề nghị của cơ quan thi hành án thì Ban Q mặt bằng khu kinh tế tỉnh Bình Định sẽ đề nghị Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí và thực hiện chi trả theo phán quyết của bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu của bà N2, các bên tự thỏa thuận phân chia vì thửa số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N đã được đo vẽ và thống nhất phương án bồi thường tổng diện tích 6.372,6m² với số tiền đền bù là 280.394.400đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Tp. Q, tỉnh Bình Định quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và chia thừa kế của ông Bùi Văn N.

2. Xác định diện tích đất 5.272,6m² tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp, tỉnh Bình Định tương đương giá trị bồi thường là 57.998.600đ là di sản thừa kế của cụ Trương Trung T1 và cụ Võ Thị H4.

3. Chia cho ông Bùi Văn N được nhận kỷ phần thừa kế là 28.999.299đ; Chia cho ông Trương Trung N1 được nhận kỷ phần thừa kế là 9.666.433đ; Chia cho bà Bùi Thị Kim L được nhận kỷ phần thừa kế là 19.332.866đ, tạm giao anh Đỗ Văn Đ nhận kỷ phần thừa kế của bà L là 19.332.866đ.

4. Bác yêu cầu ông Bùi Văn N yêu cầu được nhận giá trị bồi thường đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp, tỉnh Bình Định với đơn giá đất 44.000 đồng/m².

5. Bác lời nài của ông Trương Trung N1 không đồng ý chia thừa kế và chia cho bà Trương Thị N2 đại diện cho các anh chị em nhận giá trị bồi thường diện tích 1.100m² tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp, tỉnh Bình Định vì đó là tài sản của vợ chồng ông.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trương Thị N2. Tạm giao bà Trương Thị N2 nhận số tiền 12.100.000đ.

7. Bác yêu cầu của bà Trương Thị N2 yêu cầu được nhận số tiền bồi thường đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp, tỉnh Bình Định với đơn giá đất 44.000 đồng/m².

8. Bác lời nài của ông Trương Trung N1 về việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử là trái quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, ông Trương Trung N1 kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định vì về tố tụng ông N1 đã khởi kiện vụ án theo thông báo thụ lý số 178/2019/TB-TLVA ngày 26/8/2019 của TAND thành phố Q. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm vẫn thụ lý đưa vụ án ra xét xử là vi phạm về tố tụng; về nội dung toàn bộ thửa đất ông N khởi kiện là ông và ông T1 (cha ông) khai hoang, nhưng cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của gia đình ông N là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 bà Trương Thị N2 yêu cầu bà được đại diện nhận 48.400.000đ tiền bồi thường 100m² đất theo công thức 100m² x 11.000đ x 4 = 48.400.000đ theo Bảng tính phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư Dự án Khu du lịch H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa ông N1 trình bày vụ việc ông đang khởi kiện TAND thành phố Quy Nhơn thụ lý giải quyết là đối với tiền bồi thường thửa đất 458, ông N1 cho rằng Tòa sơ thẩm chia thửa kế thửa đất số 12 trong vụ án này vi phạm tố tụng là không có cơ sở. Căn cứ vào kết quả giải quyết khiếu nại của UBND thành phố Q và kết quả giải quyết vụ án hành chính đều không có căn cứ xác định ông N1, bà N4 khai hoang mà xác định do ông T1 khai hoang nên kháng cáo của ông N1 không có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N2, ngoài số tiền đền bù giá trị đất thì còn có hỗ trợ đền bù chuyển đổi nghề và tạo việc làm theo diện tích thu hồi với hệ số tăng gấp 3 được chi trả cho người trực tiếp canh tác đất và hộ gia đình ông L2 đang sản xuất. Do đó, bà N2 kháng cáo yêu cầu được nhận tiền đền bù 48.400.000đ là phù hợp.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà N2, không chấp nhận kháng cáo của ông N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Ban Q mặt bằng khu kinh tế tỉnh Bình Định có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Trung N1 và bà Trương Thị N2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² tại thôn H, xã N, Tp:

Theo bảng xác nhận nguồn gốc đất đai của các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án khu D (kèm theo văn bản số 26/UBND- ĐC ngày 26/7/2012) của UBND xã N thì thửa đất số 12 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.372,6m² (gọi tắt là thửa đất số 12) “*có nguồn gốc của ông Trương Trung T1 ở H, N khai hoang sử dụng ổn định trước năm 1993 đến nay không ai tranh chấp, là cha ông Trương Trung N1 cho con sử dụng trước ngày 01/7/2004. Năm 2011 ông T1 làm giấy viết tay cho con sử dụng...*”; tại bảng thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng tại Thôn H, xã N, Tp, tỉnh Bình Định, số hiệu mảnh bản đồ địa chính:1, lập năm 2002 thì thửa đất trên đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Trương Trung T1. Mặc dù tại bảng xác nhận nguồn gốc đất đai của các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án khu D của UBND xã N xác nhận nguồn gốc thửa đất trên là của cụ T1 cho ông N1 sử dụng trước ngày 01/7/2004 đến năm 2011 cụ T1 làm giấy viết tay cho ông N1 sử dụng. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 11/6/2021 ông Đỗ Cao T2 - Chủ tịch UBND xã N cung cấp “...*Qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ tại UBND xã N không có giấy tờ thể hiện năm 2011 ông Trương Trung T1 làm giấy viết tay cho con sử dụng thửa đất trên*”. Đồng thời tại bản khai ngày 25/6/2021 ông N1 thừa nhận cha ông không viết giấy cho ông thửa đất trên mà đất này do ông khai hoang.

Năm 2011, thực hiện dự án khu du lịch Vinpearl Quy N5 thửa đất số 12 nằm trong khu quy hoạch giải tỏa. Sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, ông N1 không thống nhất việc phân chia nên đã gửi đơn đến UBND thành phố Q tranh chấp với cụ H4 thửa đất số 12. Tại Quyết định số 8367/QĐ-CTUBND ngày 16/11/2016 của UBND thành phố Q về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông N1 và bà H4 đã Quyết định không công nhận nội dung tranh chấp của ông N1 mà công nhận thửa đất số 12 là đất của cụ T1, cụ H4 khai hoang sử dụng từ năm 1980.

Thửa đất số 12 diện tích 6.372,6 m² đứng tên cụ T1. Tuy nhiên, theo ông N, bà N2 trình bày thì trong thửa đất số 12 có diện tích 1.100m² của vợ chồng cụ Trương L2 được đo chung vào thửa đất số 12 và cụ L2 đã có đơn khiếu nại đề nghị UBND xã N giải quyết đối với phần diện tích 1.100m² trong diện tích 6.372,6m². Tại biên bản hòa giải ngày 09/10/2016 cụ L2 cũng đề nghị giải quyết phần diện tích 1.100m² trong tổng diện tích 6.372,6m². Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã N, ông Đỗ Cao T2 - Chủ tịch UBND xã N cung cấp: *"Năm 2016, ông Trương L2 có đơn khiếu nại đề nghị UBND xã N giải quyết đối với phần diện tích 1.100m² trong diện tích 6.372,6m² tại thửa số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H nhưng hiện nay hồ sơ giải quyết khiếu nại của ông Trương L2 không còn lưu giữ tại UBND xã N nên không cung cấp cho Tòa án"*. Tại biên bản hòa giải ngày 31/5/2016 tại UBND xã N, ông N, ông N1 thống nhất phân chia cho cụ Trương L2 1.100m². Ngày 27/7/2017 UBND xã N có văn bản số 45/UBND-ĐC đề nghị Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B điều chỉnh đối tượng bồi thường, hỗ trợ thửa đất số 12. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng, phương án bồi thường hỗ trợ đối với thửa đất trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 theo đó đối tượng bồi thường, hỗ trợ được điều chỉnh từ tên ông Trương Trung N1 sang tên ông Bùi Văn N, ông Trương Trung N1, bà Bùi Thị Kim L, cụ Trương L2 (đồng sở hữu).

Do đó, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 12 có tổng diện tích 6.372,6m² trong đó phần diện tích đất 5.272,6m² là của cụ T1, cụ H4 chết để lại và diện tích đất 1.100m² là của vợ chồng cụ Trương L2, cụ Huỳnh Thị C là có cơ sở. Việc ông N1, bà N4 cho rằng thửa đất số 12 là do ông, bà khai hoang và ông N1 không đồng ý chia thừa kế đối với thửa đất số 12 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về hàng thừa kế: Các đương sự đều khai cụ T1 chết năm 2011 không để lại di chúc. Cụ H4 chết năm 2016, có lập di chúc vào ngày 10/9/2015 để lại cho ông N quyền sử dụng đất diện tích 250m² đất tại thửa số 458 địa chỉ khu T, xã N, Tp. Tuy nhiên, thửa đất số 12 không được cụ H4 định đoạt trong di chúc trên nên Hội đồng xét xử xác định cụ H4 chết không để lại di chúc đối với thửa đất số 12. Do đó, di sản của cụ T1, cụ H4 được chia thừa kế theo pháp luật theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự.

Cụ T1 chết năm 2011, cụ H4 chết năm 2016. Cụ T1, cụ H4 chung sống với nhau khoản từ năm 1954 không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công

nhận. Cụ T1, cụ H4 không có con chung. Năm 1970 cụ T1, cụ H4 nhận anh N1 làm con nuôi. Trước khi chung sống với cụ T1, cụ H4 có 02 con riêng là ông N và bà L. Mặc dù là con riêng của cụ H4 nhưng ông N là người chung sống với cụ T1, cụ H4 từ nhỏ và được cụ T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ông N lập gia đình vẫn chung sống và chăm sóc cụ T1, cụ H4 đến khi cụ T1, cụ H4 mất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N1 cũng thừa nhận ông N chung sống với cụ T1, cụ H4 từ nhỏ đến năm 1976 đi làm xa không còn ở chung với cha mẹ. Như vậy, ông N và cụ T1 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, do đó ông N cũng được thừa kế di sản của cụ T1 theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự.

Đối với bà L, mặc dù có chung sống với cụ T1, cụ H4 từ nhỏ nhưng đến khi lập gia đình bà về nhà chồng sinh sống ở thôn H, xã N, Tp và không thường xuyên qua lại thăm nom, chăm sóc cụ T1 nên bà L không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con. Do đó, bà L không được thừa kế di sản của cụ T1. Cha mẹ của cụ T1 đã chết từ lâu vì vậy theo quy định tại các Điều 651, 653, 654 Bộ luật dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm: cụ H4, ông N, ông N1.

Trước khi chung sống với cụ T1, cụ H4 có 02 con riêng là ông N và bà L. Năm 1970, cụ T1 và cụ H4 nhận ông N1 làm con nuôi, tuy nhiên năm 2014 cụ H4 đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi đối với ông N1 và được TAND tỉnh Bình Định chấp nhận theo bản án số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 07/4/2015. Cha mẹ của cụ T1 đã chết từ lâu, do đó căn cứ vào Điều 651 Bộ luật dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm: ông N, bà L.

[2.3] Thửa đất số 12 được Chủ tịch UBND tỉnh B phê duyệt, bồi thường hỗ trợ với tổng số tiền là 280.394.400đ (theo Quyết định số 1750/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2012 là 254.904.000đ và Quyết định số 2259/QĐ-CTUBND ngày 19/8/2013 là 25.490.400đ) trong đó: tiền bồi thường đất là 70.098.600đ, tiền hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm là 210.295.800đ (theo Bảng tính phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 1) và Bảng tính phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 5). Như vậy mỗi mét vuông đất được nhà nước bồi thường và hỗ trợ 44.000đ (trong đó: bồi thường về đất 11.000đ và hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm 33.000đ).

[2.4] Phân chia di sản thừa kế: Cấp sơ thẩm xác định 5.272,6m² di sản tổng giá trị di sản 57.998.600đ theo đơn giá 11.000 đồng/m² là phù hợp. Bởi lẽ, Theo khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai năm 2013 về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất quy định: "...Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất nông nghiệp để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm..."; Điều 19, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, tại thời điểm thu hồi đất gia đình ông Nghĩa 1 người quản lý và trực tiếp sản xuất trên diện tích đất nên gia đình ông Nghĩa 1 đối tượng được hưởng số tiền này (173.962.800đ). Số tiền hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm không phải là di sản cụ T1, cụ H4 để lại nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia

thừa kế số tiền chuyển đổi nghề và tạo việc làm là có cơ sở. Do hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm: cụ H4, ông N, ông N1; hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm: ông N, bà L, nên cấp sơ thẩm chia ông N được hưởng 28.999.299đ; ông N1 được hưởng 9.666.433đ; bà L được hưởng 19.332.866đ (anh Đ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L nên tạm giao cho anh Đ đại diện cho các anh chị em nhận kỷ phần thừa kế của bà L là 19.332.866đ) là phù hợp quy định pháp luật.

Về công sức đóng góp bảo quản di sản: Năm 2011 khi cụ T1 chết thì nhà nước có chủ trương giải tỏa thôn H, xã N, Tp . để xây dựng khu du lịch Vinpearl Quy N5, ông N1 bắt đầu trồng một số cây ăn trái trên thửa đất số 12. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông N1 thừa nhận ông trồng số cây trên mục đích là để nhận tiền đền bù của Nhà nước. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông N1 trồng cây trên thửa đất số 12 không phải là công sức đóng góp bảo quản di sản và ông N1 được nhận số tiền chuyển đổi nghề và tạo việc làm do trực tiếp quản lý sản xuất trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét phần công sức đóng góp bảo quản di sản đối với ông N1.

[2.5] Đối với yêu cầu độc lập của bà N2 yêu cầu được đại diện cho các đồng thừa kế của cụ L2, cụ C nhận số tiền đền bù giải tỏa diện tích 1.100m² là 48.400.000đ tương đương mỗi mét vuông được nhà nước bồi thường và hỗ trợ 44.000đ (bồi thường về đất 11.000đ và hỗ trợ 33.000đ) là phù hợp với phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Bởi lẽ 1.100m² đất là của cụ Trương L2, cụ Huỳnh Thị C và tiền hỗ trợ tính theo diện tích thu hồi (theo bản khai của Ban quản lý dự án ngày 14/7/2023) nên HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N2.

[2.6] Đối với ông Trương Trung N1 yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định vì ông N1 cho rằng ông đã khởi kiện vụ án theo thông báo thụ lý số 178/2019/TB-TLVA ngày 26/8/2019 của TAND thành phố Q và ông N không có yêu cầu gì, nhưng ông N khởi kiện vụ án này và cấp sơ thẩm vẫn thụ lý đưa vụ án ra xét xử nên vi phạm về tố tụng là không có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (thông báo thụ lý số 178/2019/TB-TLVA ngày 26/8/2019 của TAND thành phố Q (BL 310), bản tự khai ông N1 ngày 09/11/2020 (BL 308) thì vụ án do ông N1 đang khởi kiện là chia tài sản chung đối với số tiền 400.000.000 đồng ông N đã nhận đền bù đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9, diện tích 709,60m² nên đối tượng tranh chấp, quan hệ pháp luật và đương sự khác đối với vụ án này, do đó tòa án cấp sơ thẩm không nhập 02 vụ án là phù hợp với quy định pháp luật; Về nội dung ông N1 cho rằng toàn bộ thửa đất tranh chấp là do ông và ông T1 (cha ông) khai hoang, nhưng cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của gia đình ông N là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông. HĐXX xét thấy theo nhận định tại mục [2.1] thì lời trình bày của ông Ngh l không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của ông Trương Trung N1 và chấp nhận yêu cầu kháng

cáo của bà Trương Thị N2 sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà N2 được đại diện cho các đồng thừa kế nhận số tiền đền bù giải tỏa 48.400.000đ là có cơ sở.

[4] Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ông Trương Trung N1 phải chịu 300.000đ, bà Trương Thị N6 không phải chịu.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị HDXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Trung N1 và chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị N2 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 209, 219, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 654, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Trung N1 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị N2. Sửa bản án sơ thẩm số 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị N2 (đại diện cho các đồng thừa kế của cụ Trương L2, cụ Huỳnh Thị C) được nhận số tiền bồi thường đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 tại thôn H, xã N, Tp , tỉnh Bình Định với đơn giá đất 44.000 đồng/m² (trong đó: bồi thường về đất 11.000 đồng/m² và hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm 33.000 đồng/m²) tương đương số tiền 48.400.000đ. Tạm giao bà Trương Thị N2 nhận và quản lý số tiền 48.400.000đ.

4. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trương Trung N1 phải chịu 300.000đ. Khấu trừ 300.000đ ông N1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004416 ngày 29/8/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Q (đã nộp xong)

- Bà Trương Thị N6 không phải chịu. H5 lại cho bà N6 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002766 ngày 01/11/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Q.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- CCTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Minh Dũng